

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 09-4-2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Nguyễn Văn Bé Tư – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2018/TLPT – HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 về: “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án sơ thẩm số 05/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 09/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bé T; cư trú tại: Ấp M, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Anh Trần Thanh T1; cư trú tại: Ấp N, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hoài Duy T2 – Luật sư Văn phòng luật sư A thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo: Anh Trần Thanh T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/10/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé T trình bày: Chị và anh T1 kết hôn vào ngày 24/8/2011,

có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã L. Hôn nhân do anh chị tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, do anh T1 rượu chè, cờ bạc, nhiều lần anh T1 còn đánh chị. Chị đã khuyên anh T1 sửa chữa nhưng anh T1 vẫn không sửa. Chị và anh T1 ly thân từ tháng 5/2017 cho đến nay. Do hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị và anh T1 có một con chung tên Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 08/7/2012. Khi không còn chung sống với anh T1, chị về nhà cha mẹ chị, có dẫn cháu H theo nhưng anh T1 đến bắt lại nên cháu H đang sống với anh T1. Chị đến thăm và yêu cầu đưa cháu H về cho chị nuôi nhưng gia đình anh T1 không chịu. Chị yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/11/2017 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Thanh T1 trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về việc kết hôn, về con chung. Chị T cho rằng anh cờ bạc, rượu chè không chăm sóc vợ con là không đúng. Bởi vì, anh đi làm kiếm tiền về lo cho gia đình. Anh thừa nhận có đánh chị T một lần do tức giận vì chị T nói dối anh. Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Sau khi chị T về nhà cha mẹ chị, anh chăm sóc cháu H chu đáo. Anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án yêu cầu giải quyết.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 9, 51, 55, 58 và Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Bé T với anh Trần Thanh T1.

Về con chung: Buộc anh Trần Thanh T1 giao cháu Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 08 tháng 7 năm 2012 cho chị Nguyễn Thị Bé T nuôi dưỡng, anh Trần Thanh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ sau khi ly hôn đối với việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung được thực hiện theo Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về quan hệ tài sản: Chị Nguyễn Thị Bé T và anh Trần Thanh T1 thống nhất không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/01/2018, bị đơn anh Trần Thanh T1 kháng cáo cho rằng chị T đang làm công nhân ở thành phố Hồ Chí Minh không có điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H. Trong khi anh đã xây dựng nhà ở, canh tác khoảng 14 công đất ruộng, thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng. Hiện nay anh đang nuôi cháu H, nhà ở gần trường học và trung tâm y tế. Anh có đủ điều kiện để chăm sóc nuôi dưỡng con. Anh yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao cháu Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 08/7/2012 cho anh được quyền nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T1 phát biểu ý kiến và đề nghị sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận giữa anh T1 và chị T về việc tiếp tục giao con cho anh T1 nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị T và anh T1 kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, đến năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Về quan hệ hôn nhân, cấp sơ thẩm xử cho chị T được ly hôn với anh T1, phần này không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét thấy chị T và anh T1 có 01 con chung là cháu Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 08/7/2012. Khi chị và anh T1 ly thân khoảng tháng 5 năm 2017 thì chị T dẫn cháu H về nhà cha mẹ chị để chăm sóc. Sau đó anh T1 đến thăm và dẫn cháu H về nhà anh chăm sóc nuôi dưỡng cho đến nay. Chị T yêu cầu anh giao con cho chị chăm sóc nhưng anh không đồng ý. Xét trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh T1 cùng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Ngọc H là con chung. Nhận thấy việc cha hoặc mẹ nuôi con đều là chính đáng. Khi giải quyết ly hôn các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc nuôi con hoặc Tòa án xử giao con cho ai là người trực tiếp nuôi con phải căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng người và phải quan tâm đến quyền và lợi ích mọi mặt của đứa trẻ. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T và anh T1 thỏa thuận giao cháu H cho anh T1 tiếp

tục chăm sóc, nuôi con. Anh T1 và các thành viên trong gia đình không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Xét thấy sự thỏa thuận này không trái quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[3] Theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định người không trực tiếp nuôi dưỡng con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đây là trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái. Tại phiên tòa anh T1 không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, việc anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, anh T1 có đầy đủ khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con, nên được chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm vị kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận giữa chị T và anh T1 về việc giao con cho anh T1 nuôi dưỡng. Anh T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được quyền cản trở. Nhận thấy phát biểu của kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Thanh T1 và sửa một phần Bản án sơ thẩm số 05/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long;

1. Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Bé T và anh Trần Thanh T1 về việc: Giao cháu Trần Thị Ngọc H, sinh ngày 08 tháng 7 năm 2012 hiện nay anh T1 đang nuôi dưỡng cho anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con. Anh T1 và các thành viên trong gia đình không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2. Anh Trần Thanh T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, số tiền anh nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 12028 ngày 31/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Vĩnh Long được khấu trừ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- TANDHB: 01b;
- THADSHB: 02b;
- UBND xã L 01b;
- Đ/sự: 02b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Tuấn